

geti's



# SOMETAS PLATFORM

Tài sản biểu tượng

# SOMETAS PLATFORM PREMIUM

Phiên bản nâng cấp với thiết kế tinh tế và vận hành mượt mà, dễ dàng hòa hợp cùng không gian sống cao cấp như biệt thự, duplex hay nhà nhiều tầng, mang đến sự cân bằng hoàn hảo giữa công năng và thẩm mỹ.







### Nhập khẩu đồng bộ

Mọi sản phẩm Getis được nhập khẩu đồng bộ tại một nhà máy duy nhất. Điều này đảm bảo sự chính xác tuyệt đối trong lắp ráp, tính nhất quán về tiêu chuẩn kỹ thuật và độ hoàn thiện tinh xảo.

### An toàn chuẩn Châu Âu

Đáp ứng tiêu chuẩn EN81-41, trang bị thiết bị an toàn chống rơi, nút gọi SOS trên COP và cứu hộ khẩn cấp khi mất điện, cảm biến màn chắn quang siêu thông minh.

### Hiệu suất & An toàn vượt trội

Công nghệ cáp dẹt hiện đại kết hợp điều khiển VVVF giúp vận hành êm ái, ổn định, độ ồn vận hành  $\leq 40$  dB; hỗ trợ tối đa 6 điểm dừng, mang lại trải nghiệm mượt mà và chính xác.

### Thiết kế tinh gọn, thẩm mỹ cao

Khung nhôm tích hợp, không lộ bu lông/đai ốc. Động cơ đặt trên đỉnh giếng, toàn bộ linh kiện bố trí gọn về một phía sau vách nghệ thuật – vừa đẹp, vừa dễ bảo trì.

Thiết kế công thái học tối ưu, kết hợp cùng các tùy chọn thẩm mỹ cao cấp, mang đến trải nghiệm sử dụng thoải mái và giá trị thẩm mỹ vượt trội.

### Điều kiện xây dựng tối thiểu

Dễ dàng lắp đặt với hố chờ từ 970x1020 mm. Hố pit chỉ 100 mm. Chiều cao tầng trên cùng (OH) tối thiểu 2350 mm.







# Không gian cabin rộng. Lắp đặt từ 1m vuông

Thích hợp cho việc lắp trong không gian hẹp, tối ưu không gian cabin 30% so với thang cáp kéo thông thường.

Kích thước hố chờ thô nhỏ nhất 970x1020mm.

14 kích thước tiêu chuẩn cố định, tối ưu cho nhiều không gian.







## An toàn & thân thiện với môi trường



### Chứng nhận & Tiêu chuẩn

Tất cả thang máy và linh kiện của chiếc thang máy đều trải qua quá trình chứng nhận và kiểm soát có hệ thống để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu chất lượng được xác định bởi ISO 9001 và ISO 4001.

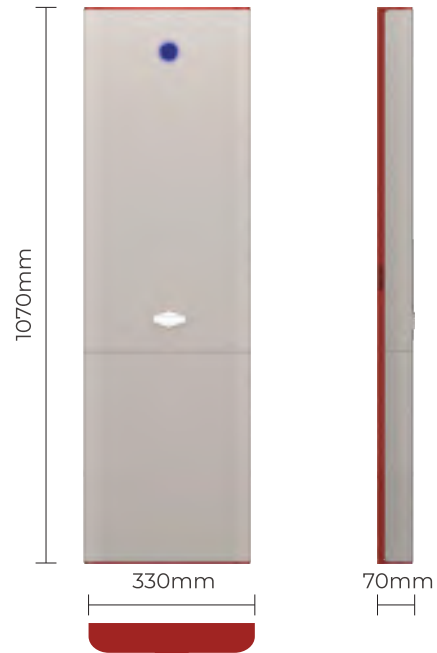
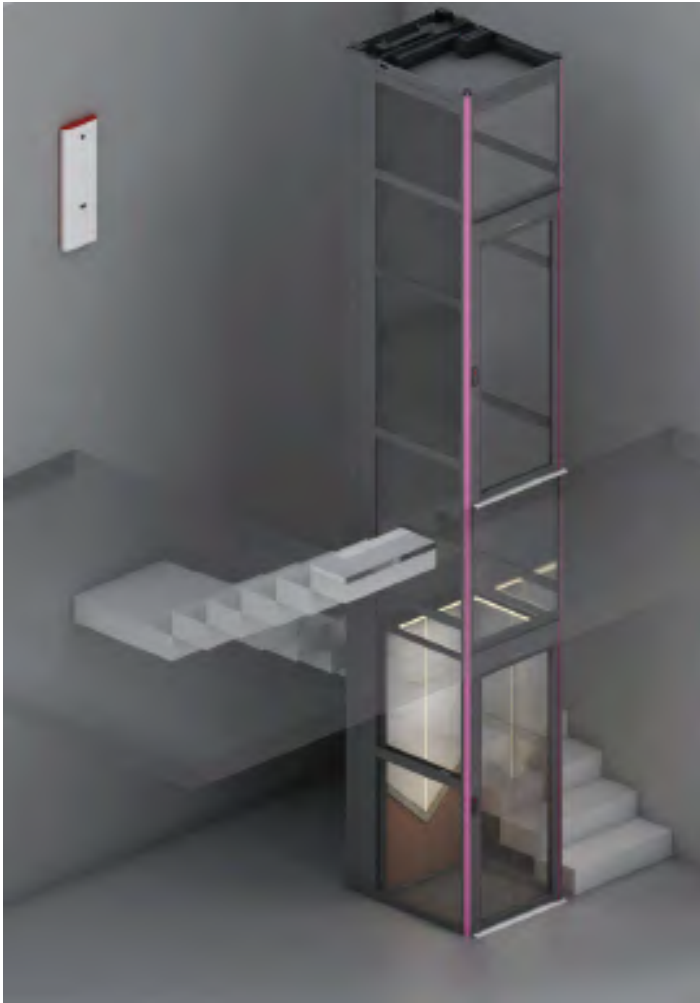
### Tuân thủ quy định

Chúng tôi am hiểu sâu sắc các quy định và tiêu chuẩn trong lĩnh vực thang máy, và luôn tuân thủ nghiêm ngặt trong mọi khâu thiết kế, sản xuất và lắp đặt.



### Thân thiện với môi trường

Trong mọi quy trình – từ xử lý chất thải, tái chế đến cải tiến thiết bị – chúng tôi đều chú trọng tối ưu, giảm thiểu tiêu thụ năng lượng và từng bước đóng góp vào việc bảo vệ môi trường.



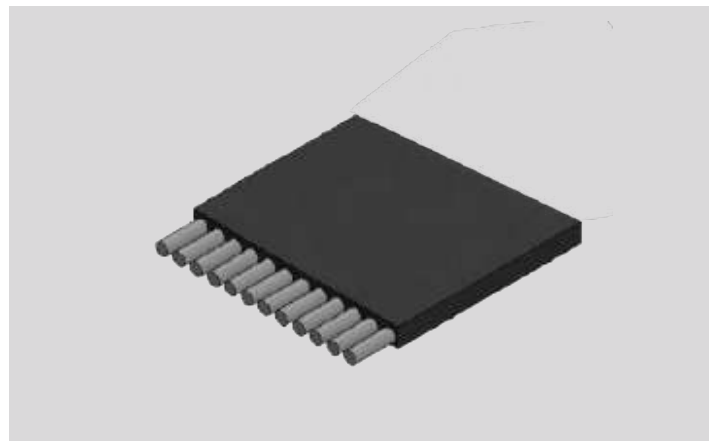
#### Tủ điều khiển

- Vị trí lắp đặt linh hoạt
- Siêu mỏng, độ dày chỉ 70 mm
- Báo trạng thái thang máy theo thời gian thực: đèn xanh - hoạt động bình thường, đèn đỏ - sự cố hoặc đang bảo trì
- Nút khởi động / dừng một chạm; nhấn giữ 5 giây để bật hoặc tắt thang máy



#### Động cơ

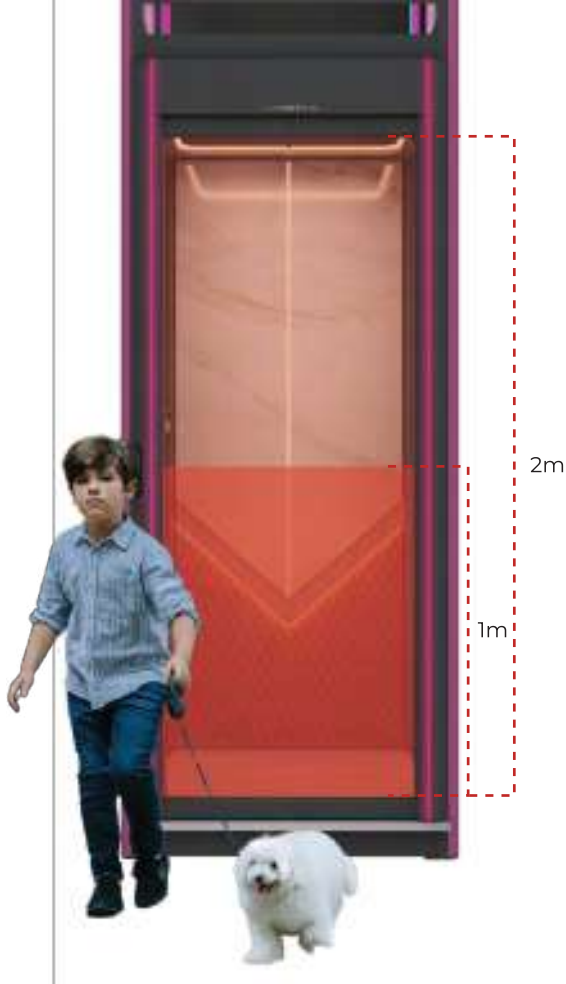
- Vận hành êm ái, ổn định
- Tiết kiệm điện
- Nhẹ và nhỏ gọn, tiết kiệm không gian lắp đặt
- Không cần bảo trì



#### Cáp dẹt

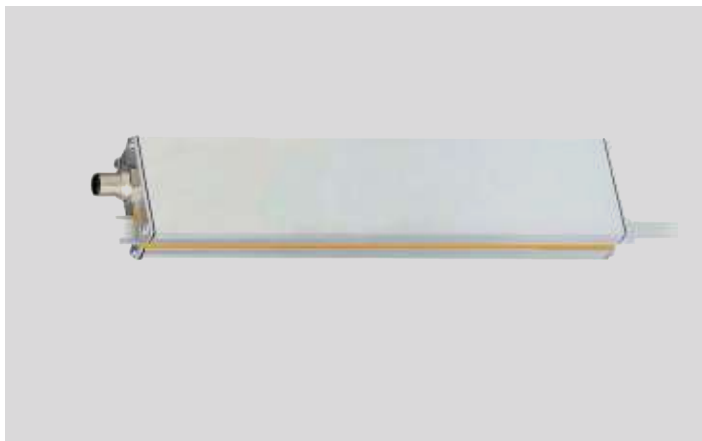
- Độ ồn thấp, hiệu suất truyền động cao, êm ái
- Dễ dàng bảo trì, không dầu, không gây ô nhiễm





### Cảm biến màn chắn quang thông minh

Hệ thống cảm biến màn quang tiên tiến, trong phạm vi chiều cao 1m có khả năng nhận diện vật thể nhỏ như cây bút chì, dây dắt thú cưng, ngón tay trẻ em,...



### Thiết bị bảo vệ an toàn

Thiết bị bảo vệ an toàn thang máy thế hệ mới, sử dụng hệ thống định vị tuyệt đối bằng lưới từ tính kết hợp thang an toàn điện tử, giúp kiểm soát chuyển động và ngăn ngừa nguy cơ rơi cabin.

## An toàn



### Hệ thống gọi cứu hộ SOS

Mỗi COP được trang bị một nút cứu hộ SOS. Khi thang lỗi, bạn có thể nhấn nút SOS gọi trợ giúp, đảm bảo cứu hộ kịp thời:

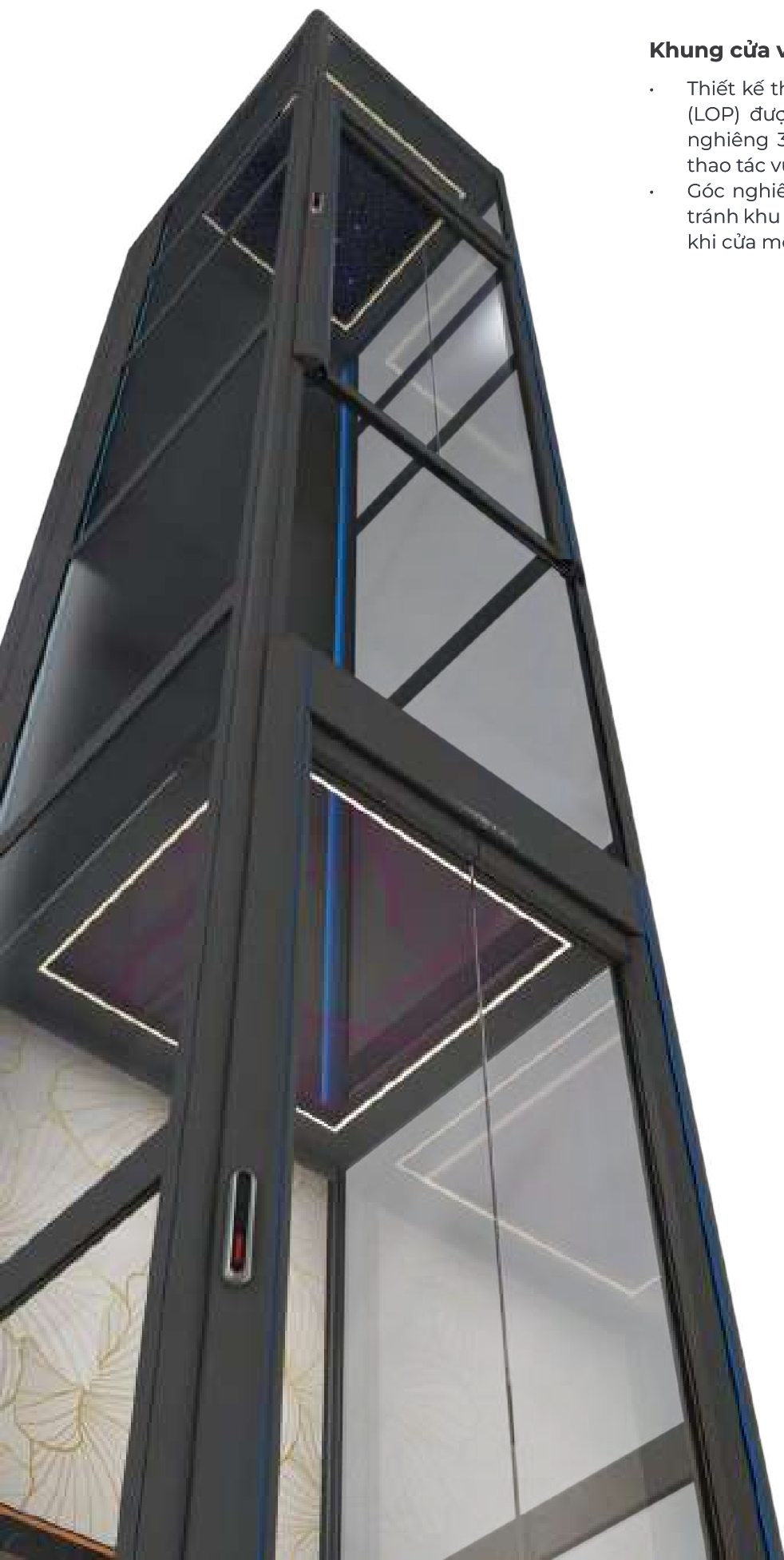
1. Quay số liên tục đến khi có người trả lời
2. Gửi một tin nhắn văn bản đến người liên hệ đã được cài đặt trước đó (nâng cao)
3. Tự động thông báo về trung tâm dịch vụ bảo trì (nâng cao)



### Cứu hộ khẩn cấp khi mất điện

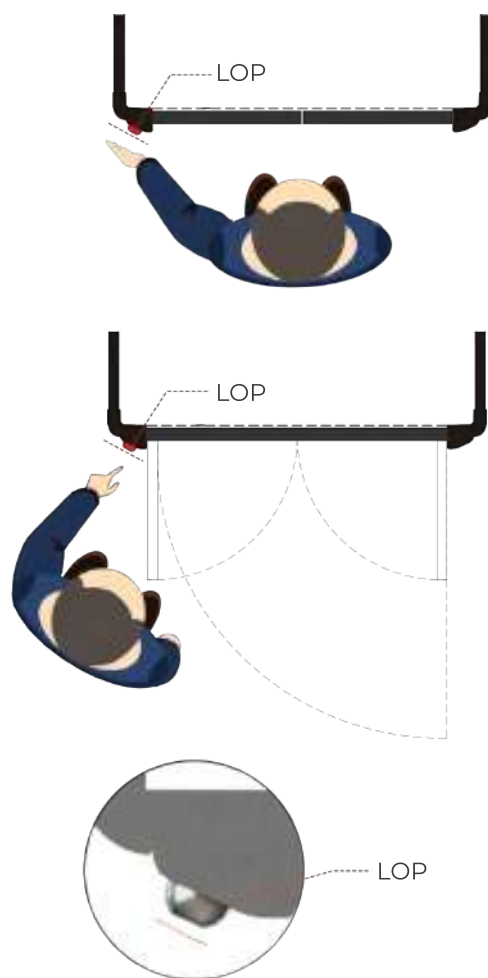
Khi thang đang vận hành và xảy ra mất điện, hệ thống sẽ nhanh chóng cấp nguồn khẩn cấp để đưa thang về tầng gần nhất, đảm bảo người sử dụng có thể ra khỏi thang an toàn.

# Công thái học & Thẩm mỹ



## Khung cửa và LOP tinh tế

- Thiết kế theo nguyên lý công thái học, bảng gọi tầng (LOP) được bố trí trực tiếp trên khung cửa với góc nghiêng  $30,82^\circ$  – góc bấm tối ưu, vừa thoải mái khi thao tác vừa tôn lên vẻ đẹp tinh tế của khung cửa.
- Góc nghiêng giúp người dùng đứng chờ đúng vị trí, tránh khu vực đóng / mở cửa và giảm nguy cơ va chạm khi cửa mở.

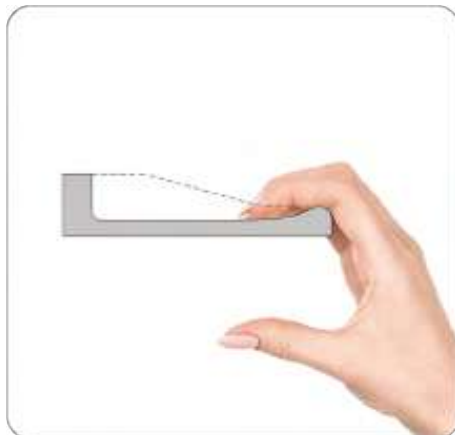






### Tay nắm cửa bản lề 1 cánh

Tay nắm cửa được thiết kế công thái học, chất liệu kim loại kết hợp đường cong mềm mại, mang lại cảm giác cầm nắm chắc tay, hạn chế trơn trượt và trầy xước ngón tay.

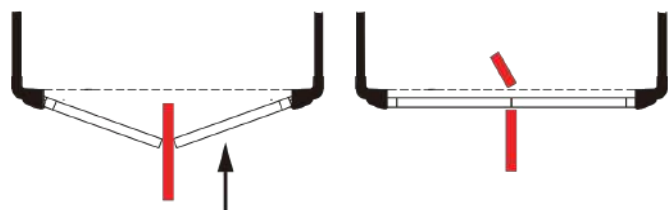


### Dải đèn LED trên khung cửa báo trạng thái thang

- Khi thang máy di chuyển, đèn sáng.
- Khi đang mở / đóng cửa, đèn nhấp nháy.
- Khi thang máy chuyển sang chế độ ngủ tiết kiệm năng lượng, đèn tắt.
- Đèn LED màu băng xanh là tiêu chuẩn.

### Cửa 2 cánh chống kẹp

#### Cửa thông thường

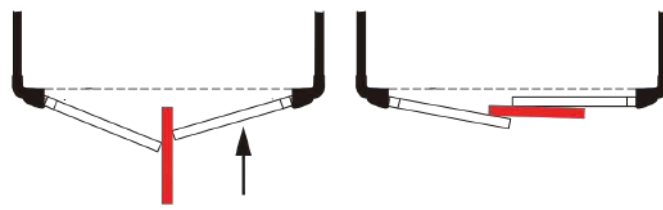


#### Lực quán tính hướng vào trong

(Không sử dụng động cơ cửa)

Khi hai cánh cửa đóng đồng thời, nếu người đi vào trong thang, quán tính có thể khiến cánh cửa ép chặt vào trong tức thời, dễ gây kẹp vào người.

#### Cửa Sometas Platform Premium



#### Lực quán tính hướng vào trong

(Không sử dụng động cơ cửa)

Cơ chế đóng cửa không đồng bộ độc quyền của Sometas Platform Premium giúp 2 cánh sẽ đóng lần lượt, hướng của lực kẹp có thể thay đổi, không tạo ra lực kẹp trực tiếp, giảm nguy cơ chấn thương do kẹp.

## Kiểu cửa



Cửa bản lề 1 cánh



Cửa bản lề 2 cánh





## Bố trí cửa

- Bố trí 1 hướng cửa (Tiêu chuẩn)
- Bố trí 2 hướng cửa (Tùy chọn): 2 cửa đối diện và 2 cửa vuông góc





**Violet + Black Nickel**



## Khung thang

Violet không rực rỡ như đỏ, cũng không lạnh như xanh lam, mà mang sắc thái dịu nhẹ nằm giữa hai gam màu này. Về đẹp bí ẩn toát lên sự thanh lịch và cao quý. Khi kết hợp với màu đen nickel (black nickel) mang đậm hơi thở công nghệ, tổng thể trở nên thời thượng, cao cấp nhưng vẫn mềm mại và ấm áp. Sự phối màu tinh tế này đặc biệt phù hợp với gu thẩm mỹ của phái nữ.



Champagne  
Golden



Dark Coffee



Classic Black



Sandy White



Black Nickel



Red



# COP



## COP-GL-A16

COP ngang cảm ứng thông minh  
Nền phát sáng (tiêu chuẩn)



## COP-ST-A01

COP ngang nút pha lê  
Nền phát sáng (tùy chọn)



### **COP-ST-A02**

COP ngang nút pha lê gắn vách bên  
Nền cao cấp (tiêu chuẩn)



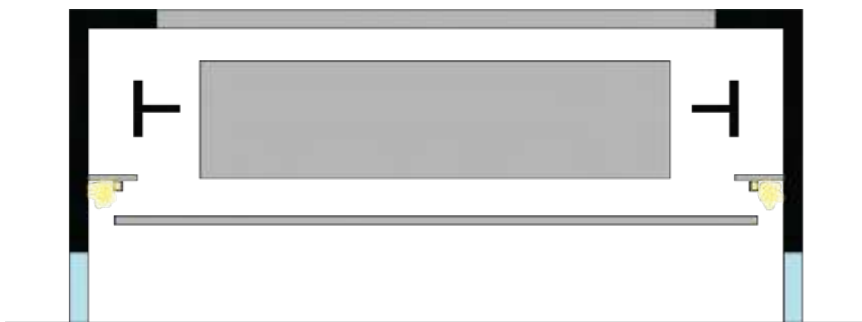
### **COP-MECH-A01**

COP ngang nút cơ gắn vách bên  
Nền cao cấp (tùy chọn)



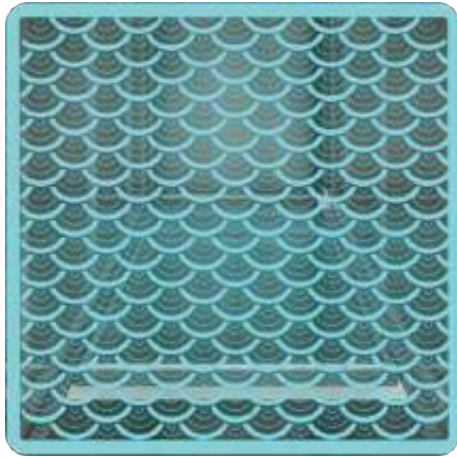
## Ánh sáng trong giếng thang

- 1 tấm ốp che toàn bộ mặt sau giếng thang, mang lại vẻ ngoài tinh tế và thẩm mỹ cao.
- Sử dụng nguồn sáng nhẹ, dễ chịu, không chói mắt.
- Đèn giếng thang có màu đồng bộ với đèn LED khung cửa, tạo tổng thể hài hòa và thống nhất.

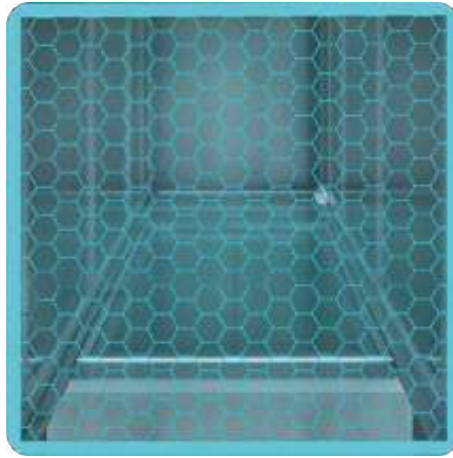




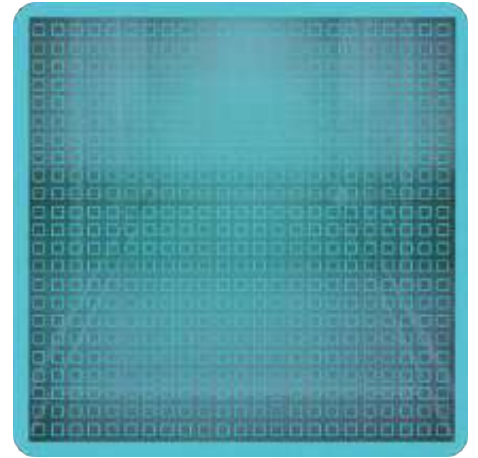
# Trần cabin



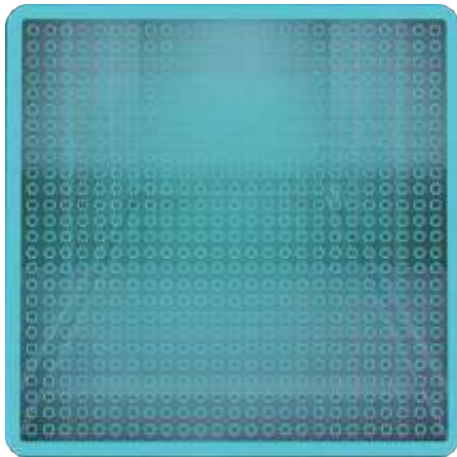
**Ceil-miniXY**  
Mây cát tường



**Ceil-miniKJ**  
Phong cách công nghệ



**Ceil-miniCY**  
Không gian đa chiều



**Ceil-miniHX**  
Cảm giác huyền ảo



**Ceil-miniMH**  
Mộng ảo 3D



**Ceil-SUPER01**  
Trần treo cao cấp

## Xoay tùy chỉnh ánh sáng theo ý muốn

- Nút xoay điều khiển ánh sáng tinh xảo, tích hợp trực tiếp trên bảng COP.
- Chỉ với một chuyển động xoay nhẹ, không gian cabin được “đánh thức” bằng những dải ánh sáng đa sắc biến chuyển linh hoạt.
- Ánh sáng lan tỏa uyển chuyển, lấp lánh như một trải nghiệm thị giác mộng ảo đầy mê hoặc.



# Trần giếng thang



**Ceil-Smini01**  
Tấm phát sáng



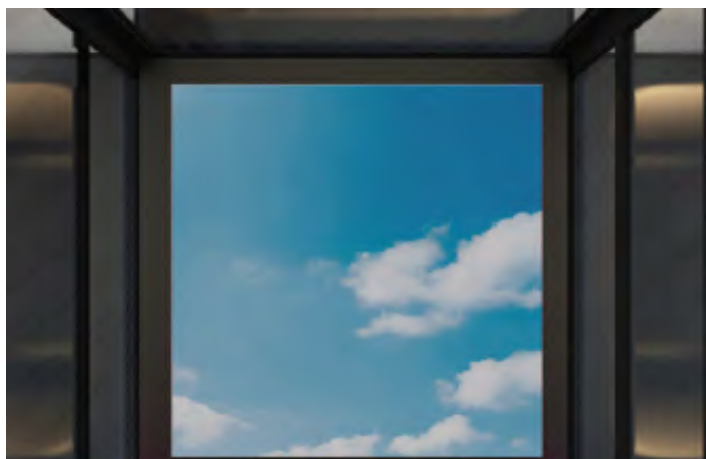
**Ceil-Smini02**  
Gương chiều sâu



**Ceil-Smini03**  
Sao trời



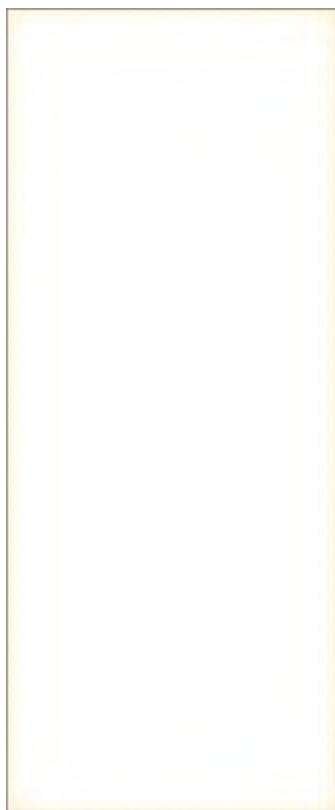
**Ceil-Smini04**  
Giọt nước



**Ceil-Smini05**  
Vòm trời



## Vách nghệ thuật



MINI-HB00



MINI-HB01



MINI-HB03



MINI-HB11





## Thiết kế cao cấp



**MINI - SUPER01**

### Da Alcantara cao cấp



Alcantara03



Alcantara09



AlcantaraP01

### Đá nung kết cao cấp



**Amazon Green**



**Armani Grey**



**Carrara White Gold**

# Thiết kế cao cấp



MINI - SUPER02



MINI - SUPER03



MINI - SUPER04



MINI - SUPER05



MINI - SUPER06



MINI - SUPER07



MINI - SUPER08

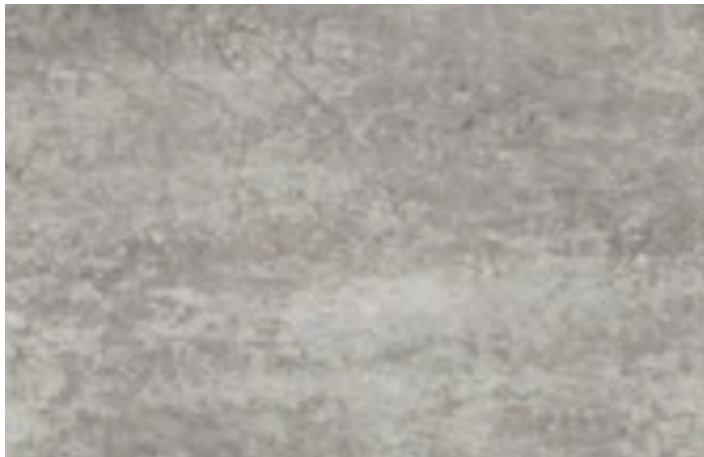


MINI - SUPER09





# Sàn



**PVC001**  
Sàn vân đá tự nhiên



**PVC002**  
Sàn vân đá cẩm thạch



**Weave01**  
Sàn vân dệt tông ấm



**Weave02**  
Sàn vân dệt tông xanh, cảm hứng biển

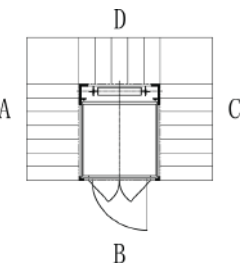


**Weave03**  
Sàn vân dệt tông xám–đá

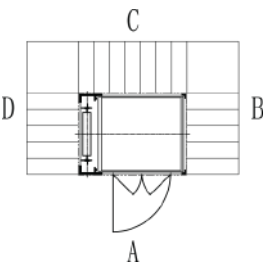


**Weave04**  
Sàn vân dệt tông xám–đá

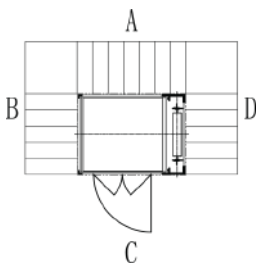
# Bố trí thang 1 hướng cửa



Cửa mở mặt B  
(Tiêu chuẩn)

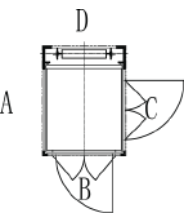
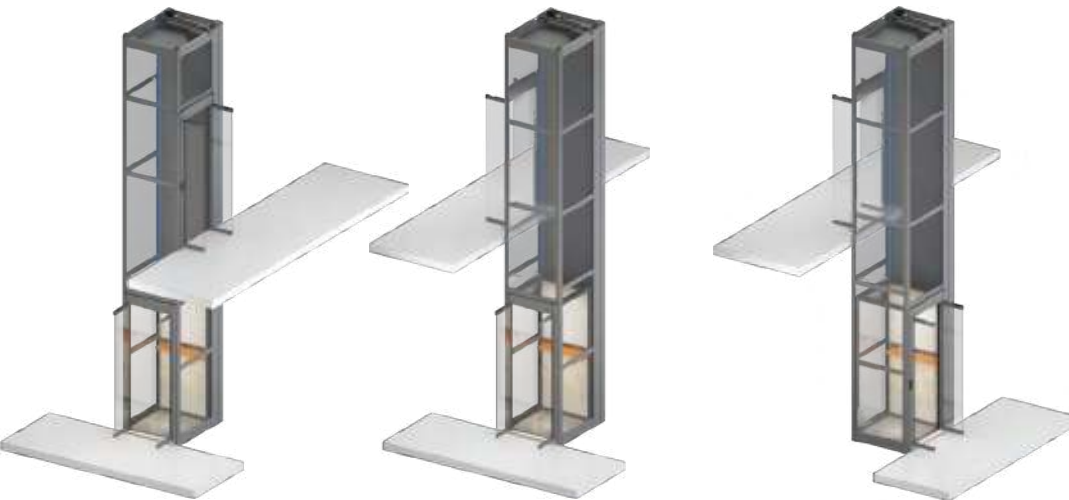


Cửa mở mặt A  
(Tùy chọn)

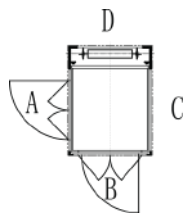


Cửa mở mặt C  
(Tùy chọn)

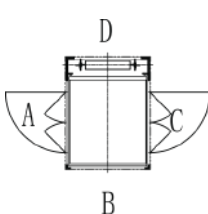
# Bố trí thang 2 hướng cửa



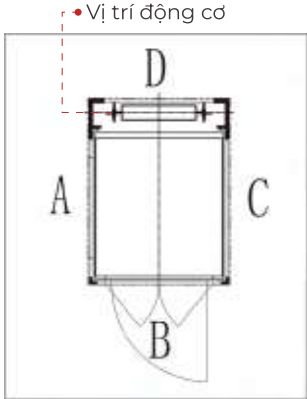
Cửa mở mặt B / C  
vuông góc (Tùy chọn)



Cửa mở mặt A / B  
vuông góc (Tùy chọn)



Cửa mở mặt A / C  
đối diện (Tùy chọn)





# Cấu hình



|                                                | Cửa bản lề 1 cánh | Cửa bản lề 2 cánh | Tùy chọn cửa |
|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
| Cabin                                          |                   |                   |              |
| Cabin                                          | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Bảng điều khiển thông minh                     | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Trần cá nhân hoá                               | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Đèn trần & tay vịn điều chỉnh ánh sáng đồng bộ | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Vách cabin bằng kính 4+4mm                     | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Vách acrylic trắng, độ bền cao                 | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Tùy chỉnh họa tiết vách theo sở thích cá nhân  | •                 | •                 | •            |
| Kiểu mở cửa                                    |                   |                   |              |
| Cửa bản lề 1 cánh                              | ✓                 |                   | •            |
| Cửa bản lề 2 cánh                              |                   | ✓                 | •            |
| Cấu hình khác                                  |                   |                   |              |
| Nút gọi tầng thông minh                        | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Cảm biến màn chắn quang với độ chính xác cao   | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Đèn LED báo trạng thái trên khung cửa          | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Đèn giếng thang                                | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Chức năng tự cứu hộ khi kẹt thang              | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Cứu hộ khẩn cấp khi mất điện                   | ✓                 | ✓                 | ✓            |
| Mở cửa mặt B                                   | ✓                 | ✓                 |              |
| Mở cửa mặt A / C                               | •                 | •                 |              |
| Mở cửa 2 mặt B & C (2 cửa vuông góc)           |                   |                   | •            |
| Mở cửa 2 mặt A & B (2 cửa vuông góc)           |                   |                   | •            |
| Mở cửa 2 mặt A & C (2 cửa đối diện)            |                   |                   | •            |
| Chọn màu khung cao cấp                         | •                 | •                 | •            |
| Ghi chú: ✓ Tiêu chuẩn • Tùy chọn               |                   |                   |              |
| Lưu ý: Mỗi thang máy tối đa 2 hướng cửa        |                   |                   |              |

# Thông số kỹ thuật

|                                |                 |                    |      |           |      |      |      |      |           |      |      |      |      |      |           |
|--------------------------------|-----------------|--------------------|------|-----------|------|------|------|------|-----------|------|------|------|------|------|-----------|
| Loại giếng thang               |                 | Khung hộp kim nhôm |      |           |      |      |      |      |           |      |      |      |      |      |           |
| Tốc độ (m/s)                   |                 | 0.3 m/s            |      |           |      |      |      |      |           |      |      |      |      |      |           |
| Số điểm dừng tối đa            |                 | 6                  |      |           |      |      |      |      |           |      |      |      |      |      |           |
| Số                             |                 | 1                  | 2    | 3         | 4    | 5    | 6    | 7    | 8         | 9    | 10   | 11   | 12   | 13   | 14        |
| Số người                       |                 | 2                  | 2    | 2-3       | 2-3  | 2-3  | 2-3  | 2-3  | 3-4       | 3-4  | 2-3  | 3-4  | 3-4  | 3-4  | 4-5       |
| Tải trọng (kg)                 |                 | 250                |      | 250       |      |      |      |      | 320       |      |      |      |      |      | 400       |
| Kích thước hố chờ thô          | Chiều rộng (HW) | 970                | 970  | 970       | 970  | 970  | 1000 | 1000 | 1000      | 1000 | 1000 | 1000 | 1180 | 1180 | 1180      |
|                                | Chiều sâu (HD)  | 1020               | 1120 | 1220      | 1320 | 1420 | 1250 | 1350 | 1450      | 1550 | 1420 | 1520 | 1350 | 1450 | 1550      |
| Kích thước thông thủy          | Chiều rộng (FW) | 950                | 950  | 950       | 950  | 950  | 980  | 980  | 980       | 980  | 980  | 980  | 1160 | 1160 | 1160      |
|                                | Chiều sâu (FD)  | 1010               | 1110 | 1210      | 1310 | 1410 | 1240 | 1340 | 1440      | 1540 | 1410 | 1510 | 1340 | 1440 | 1540      |
| Kích thước cabin               | Diện tích (m²)  | 0.5 - 0.7          |      | 0.7 - 0.9 |      |      |      |      | 0.9 - 1.2 |      |      |      |      |      | 1.2 - 1.6 |
|                                | Chiều rộng (CW) | 845                | 845  | 845       | 845  | 845  | 875  | 875  | 875       | 875  | 875  | 875  | 1055 | 1055 | 1055      |
|                                | Chiều sâu (CD)  | 640                | 740  | 840       | 940  | 1040 | 870  | 970  | 1070      | 1170 | 1040 | 1140 | 970  | 1070 | 1170      |
|                                | Chiều cao (CH)  | 2100               |      |           |      |      |      |      |           |      |      |      |      |      |           |
| Chiều cao tầng trên cùng (OH)  |                 | 2450               |      |           |      |      |      |      |           |      |      |      |      |      |           |
| Chiều rộng cửa mở mặt B (OP)   | Cửa 2 cánh      | 685                | 685  | 685       | 685  | 685  | 715  | 715  | 715       | 715  | 715  | 715  | 895  | 895  | 895       |
|                                | Cửa 1 cánh      | 720                | 720  | 720       | 720  | 720  | 750  | 750  | 750       | 750  | 750  | 750  | 800  | 800  | 800       |
| Chiều rộng cửa mở mặt A/C (OP) | Cửa 2 cánh      | N/A                | N/A  | 685       | 785  | 885  | 715  | 815  | 915       | 835  | 885  | 835  | 815  | 915  | 835       |
|                                | Cửa 1 cánh      | N/A                | N/A  | 720       | 820  | 790  | 750  | 720  | 820       | 830  | 790  | 830  | 720  | 820  | 830       |
| Chiều cao cửa (OPH)            |                 | 2000               |      |           |      |      |      |      |           |      |      |      |      |      |           |

1. Chiều rộng cabin là khoảng cách giữa 2 tấm kính bên trái và bên phải của cabin.  
2. Chiều sâu cabin đã bao gồm độ dày của tấm vách nghệ thuật phía sau.  
3. Mỗi tầng 1 cửa. Tối đa 2 hướng cửa và 2 kiểu cửa cho 1 thang.  
4. Bảng thông số cung cấp các cấu hình module tiêu chuẩn cho hệ thang. Quý khách có thể linh hoạt kết hợp các thông số chiều rộng (W) và chiều sâu (D) trong phạm vi bảng nhằm tối ưu theo kích thước hố thang thực tế của công trình.

Kích thước cabin sẽ được cấu hình tương ứng theo tổ hợp lựa chọn; tải trọng cũng được xác định theo diện tích sử dụng thực tế của cabin (CW × CD), cụ thể:

- Diện tích cabin từ 0.7 – 0.9 m²: Tải trọng 250 kg
- Diện tích cabin từ 0.91 – 1.2 m²: Tải trọng 320 kg
- Diện tích cabin từ 1.21 – 1.6 m²: Tải trọng 400 kg

A modern interior space featuring a dark, veined marble wall. In the foreground, a light-colored sofa with patterned cushions is visible. To the right, a staircase with wooden steps and a glass railing leads upwards. A large window on the right side offers a view of a cityscape with a prominent domed building. The lighting is warm and focused, creating a sophisticated atmosphere.

# **SOMETAS PLATFORM CLASSIC**

Định hình chuẩn mực thang máy cao cấp với thiết kế tinh tế, vận hành êm ái và sự an toàn tuyệt đối.





### Nhập khẩu đồng bộ

Mọi sản phẩm Getis được nhập khẩu đồng bộ tại một nhà máy duy nhất. Điều này đảm bảo sự chính xác tuyệt đối trong lắp ráp, tính nhất quán về tiêu chuẩn kỹ thuật và độ hoàn thiện tinh xảo.

### An toàn chuẩn Châu Âu

Đáp ứng tiêu chuẩn EN81-41, mang đến giải pháp di chuyển an toàn, ổn định, an tâm trong quá trình sử dụng.

### Hiệu suất & An toàn

Công nghệ cáp dẹt kết hợp điều khiển VVVF mang đến vận hành êm ái, ổn định, đảm bảo trải nghiệm mượt mà và chính xác.

### Thiết kế tinh gọn, thẩm mỹ cao

Khung nhôm tích hợp không lộ bu lông/đai ốc. Động cơ được bố trí trên đỉnh giếng, các linh kiện tập trung về một phía giúp tối ưu không gian và thuận tiện bảo trì.

### Tối ưu điều kiện lắp đặt

Dễ dàng lắp đặt với hố chờ từ 950x970 mm. Hố pit chỉ 100 mm.

Chiều cao tầng trên cùng (OH) tối thiểu 2450 mm. Không ảnh hưởng kết cấu nhà.

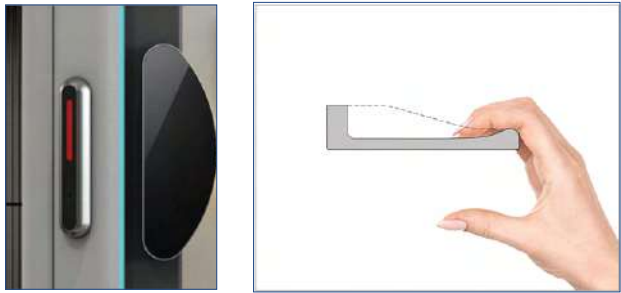








# Thiết kế công thái học



## Tay nắm cửa bản lề 1 cánh

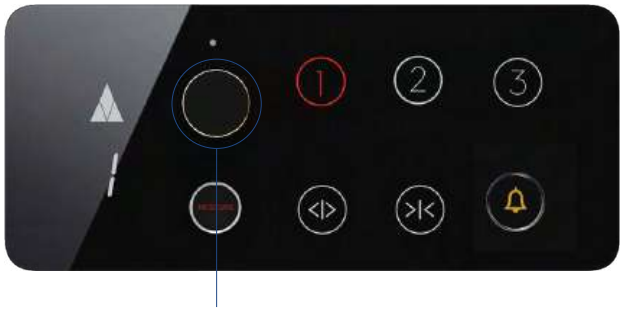
Tay nắm cửa kim loại với đường cong mềm mại, thiết kế công thái học mang lại cảm giác cầm nắm chắc chắn hơn, chống trơn trượt và chống trầy xước.

## Dải đèn báo trạng thái thang trên khung cửa

- Khi đang di chuyển, đèn sáng.
- Khi đang đóng / mở cửa, đèn nhấp nháy.
- Chuyển sang trạng thái không hoạt động, để tiết kiệm năng lượng, đèn tắt.

## Kính hiện đại, an toàn

- Giếng thang: Sử dụng kính an toàn 2 lớp, độ dày 5+5 mm.
- Cửa bản lề 1 cánh: Sử dụng kính cường lực dày 8mm.
- Cửa bản lề 2 cánh: Sử dụng kính an toàn 2 lớp dày 4+4mm.
- Vách trái & Vách phải cabin: Sử dụng kính 4+4mm.



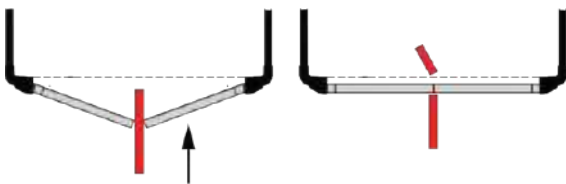
## Xoay để thay đổi cường độ ánh sáng

Núm điều chỉnh ánh sáng trên COP có thể điều chỉnh cường độ ánh sáng theo ý muốn.



# Cửa 2 cánh chống kẹp

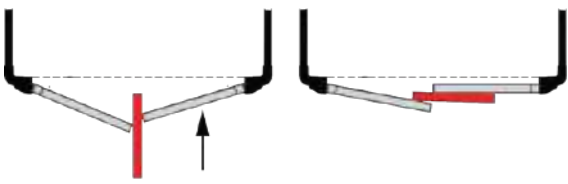
## Cửa thông thường



## Quán tính hướng vào trong (Không có lực điện để đóng/mở cửa)

Khi 2 cánh cửa cùng lúc đóng vào, quán tính khiến cánh cửa đóng vào trong ngay lập tức, rất dễ kẹp vào người.

## Cửa Sometas Platform Classic



## Quán tính hướng vào trong (Không có lực điện để đóng/mở cửa)

2 cánh cửa được điều khiển đóng không cùng lúc, nên ngay cả khi mọi người đi vào thang, 2 cánh sẽ đóng lần lượt, hướng của lực kẹp có thể thay đổi, không tạo ra lực kẹp trực tiếp, giảm nguy cơ chấn thương do kẹp.

## Khung nhôm



**Classic black**  
VP005



**Sandy White**  
SP01



**Dark Coffee**  
SP07



**Champagne Golden**  
SP03



**Black Nickel**  
VP025



**Red**  
SP04

## Cách mở cửa

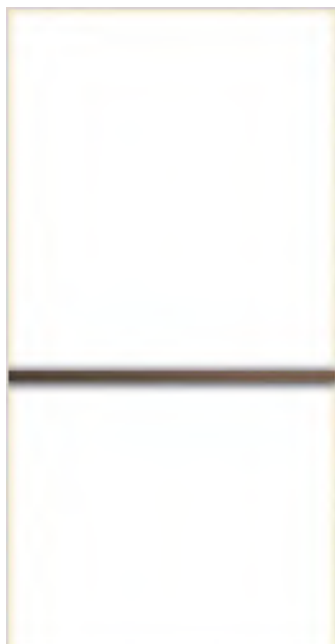


Cửa bản lề 1 cánh

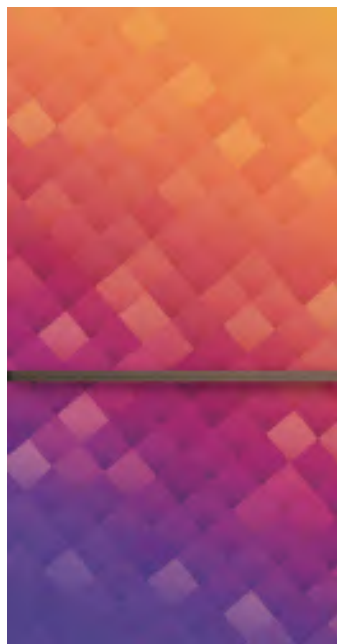


Cửa bản lề 2 cánh

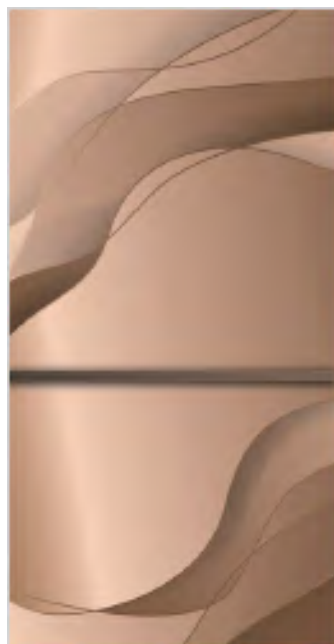
# Vách nghệ thuật



**MINI - HB00**  
Tiêu chuẩn



**MINI - HB02**  
Tuỳ chọn



**MINI - HB06**  
Tuỳ chọn



**MINI - HB08**  
Tuỳ chọn



**MINI - HB09**  
Tuỳ chọn



**MINI - HB10**  
Tuỳ chọn



**MINI - HB15**  
Tuỳ chọn



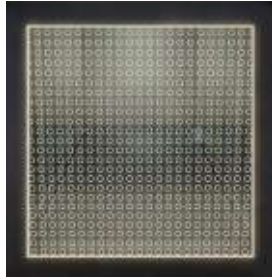
**MINI - HB39**  
Tuỳ chọn



## Trần cabin



**Ceil-miniMH**  
Tiêu chuẩn



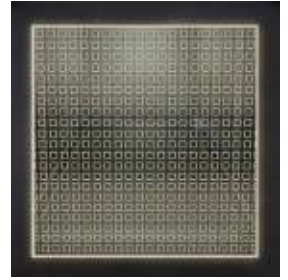
**Ceil-miniHX**  
Tiêu chuẩn



**Ceil-miniXY**  
Tiêu chuẩn



**Ceil-miniKJ**  
Tiêu chuẩn



**Ceil-miniCY**  
Tiêu chuẩn

## Trần giếng thang



**Ceil-cooper01**  
Tiêu chuẩn



**Ceil-cooper02**  
Tuỳ chọn



**Ceil-cooper03**  
Tuỳ chọn

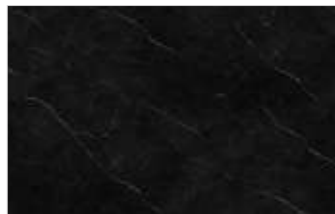


**Ceil-cooper04**  
Tuỳ chọn

## Sàn



**PVC007**  
Tiêu chuẩn



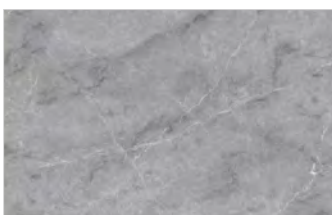
**PVC009**  
Tiêu chuẩn



**PVC010**  
Tiêu chuẩn



**PVC015**  
Tiêu chuẩn



**PVC016**  
Tiêu chuẩn



**PVC017**  
Tiêu chuẩn

LOP



HB-GL-P21

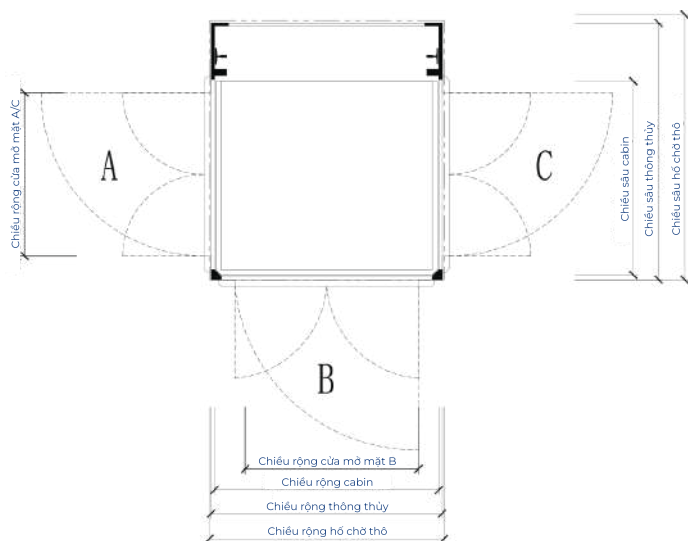
COP



COP-GL-02



## Thông số kỹ thuật



| Giống thang                       |                 | Khung nhôm                            |      |      |      |        |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------------------------|-----------------|---------------------------------------|------|------|------|--------|------|------|------|------|------|------|------|------|
| Loại cửa                          |                 | Cửa bản lề 1 cánh / Cửa bản lề 2 cánh |      |      |      |        |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Số                                |                 | 1                                     | 2    | 3    | 4    | 5      | 6    | 7    | 8    | 9    | 10   | 11   | 12   | 13   |
| Tải trọng                         |                 | 250                                   |      |      |      |        |      |      | 320  |      |      |      | 400  |      |
| Kích thước hố chờ thô             | Chiều rộng (mm) | 950                                   |      |      |      | 1050   |      | 1150 |      |      |      | 1250 |      | 1300 |
|                                   | Chiều sâu (mm)  | 970                                   | 1070 | 1170 | 1270 | 1170   | 1270 | 1170 | 1270 | 1320 | 1420 | 1320 | 1420 | 1420 |
| Kích thước thông thủy             | Chiều rộng (mm) | 932                                   |      |      |      | 1032   |      | 1132 |      |      |      | 1232 |      | 1282 |
|                                   | Chiều sâu (mm)  | 958                                   | 1058 | 1158 | 1258 | 1158   | 1258 | 1158 | 1258 | 1308 | 1408 | 1308 | 1408 | 1408 |
| Kích thước cabin                  | Chiều rộng (mm) | 830                                   |      |      |      | 930    |      | 1030 |      |      |      | 1130 |      | 1180 |
|                                   | Chiều sâu (mm)  | 640                                   | 740  | 840  | 940  | 840    | 940  | 840  | 940  | 990  | 1090 | 990  | 1090 | 1090 |
| Chiều cao tầng trên cùng (OH)(mm) |                 | ≥ 2650                                |      |      |      | ≥ 2450 |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Chiều rộng cửa mở mặt B           | Cửa 2 cánh (mm) | 700                                   |      |      |      | 800    |      | 900  |      |      |      | 850  |      | 900  |
|                                   | Cửa 1 cánh (mm) | 735                                   |      |      |      | 835    |      | 805  |      |      |      | 835  |      | 835  |
| Chiều rộng cửa mở mặt A/C         | Cửa 2 cánh (mm) | /                                     | /    | 700  | 800  | 700    | 800  | 700  | 800  | 850  | 950  | 850  | 950  | 950  |
|                                   | Cửa 1 cánh (mm) | /                                     | /    | 735  | 835  | 735    | 835  | 735  | 835  | 755  | 835  | 755  | 835  | 835  |
| Chiều cao vách (mm)               |                 | 2100                                  |      |      |      |        |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Chiều cao cửa (mm)                |                 | 2000                                  |      |      |      |        |      |      |      |      |      |      |      |      |
| Pit (mm)                          |                 | ≥ 100                                 |      |      |      |        |      |      |      |      |      |      |      |      |

Lưu ý:

1. Mỗi tầng 1 cửa, tối đa 2 hướng cửa cho 1 thang
2. Vách trái và phải của cabin là kính 4+4mm
3. Bảng thông số cung cấp các cấu hình module tiêu chuẩn cho hệ thang. Quý khách có thể linh hoạt kết hợp các thông số chiều rộng (W) và chiều sâu (D) trong phạm vi bảng nhằm tối ưu theo kích thước hồ thang thực tế của công trình.

Kích thước cabin sẽ được cấu hình tương ứng theo tổ hợp lựa chọn; tải trọng cũng được xác định theo diện tích sử dụng thực tế của cabin ( $CW \times CD$ ), cụ thể:

- Diện tích cabin từ 0.7 – 0.9 m<sup>2</sup>: Tải trọng 250 kg
- Diện tích cabin từ 0.91 – 1.2 m<sup>2</sup>: Tải trọng 320 kg
- Diện tích cabin từ 1.21 – 1.6 m<sup>2</sup>: Tải trọng 400 kg











## Thang máy gia đình Getis

“Không chỉ là thang máy - mà là một phần của không gian sống”

Tại Getis, chúng tôi không xem thang máy đơn thuần là phương tiện di chuyển, mà là một phần trong tổng thể không gian sống - nơi mỗi trải nghiệm cần được đảm bảo bằng sự an tâm tuyệt đối.

Từ đó, Getis theo đuổi một triết lý xuyên suốt:

Đa dạng giải pháp - để mỗi công trình đều có lựa chọn phù hợp  
An tâm tuyệt đối - trong suốt quá trình sử dụng

Và chúng tôi định vị mình là:

### Người đồng hành tin cậy

Đồng hành cùng khách hàng trong toàn bộ vòng đời sản phẩm - từ tư vấn, triển khai đến vận hành, bảo trì.

# 1000+

Dự án đã hoàn thành  
trên toàn quốc

# 100+

Dự án mới mỗi năm

# 90%

Tỷ lệ hài lòng của  
khách hàng khi bàn giao

## ISO 9001:2015

Đạt CN ISO số 25.0179-QMS/IOSIN, cấp ngày  
03/01/2025





The Classia Khang Điền,  
TP. Hồ Chí Minh



KDC Phú Mỹ Vạn Hưng,  
TP. Hồ Chí Minh



Lakeview City,  
TP. Hồ Chí Minh



The Classia Khang Điền,  
TP. Hồ Chí Minh



Ecopark Văn Giang,  
Hưng Yên



KĐT Dương Nội, Hà Đông,  
Hà Nội

## Sự an tâm tuyệt đối được xây dựng từ 3 trụ cột cốt lõi:

### Sản phẩm tin cậy

Nhập khẩu đồng bộ, vận hành ổn định, tiêu chuẩn quốc tế

### Con người tin cậy

Đội ngũ hướng dẫn chi tiết, đồng hành sát sao, trách nhiệm đến cùng

### Người đồng hành tin cậy

Luôn hiện diện để hỗ trợ khách hàng trong mọi giai đoạn sử dụng



Quận 10,  
TP. Hồ Chí Minh



Q.7,  
TP. Hồ Chí Minh



Kiến Thụy, Hải Phòng



Hồng Hà, Hà Nội



Villa Sala,  
TP. Hồ Chí Minh



## CÔNG TY TNHH THANG MÁY GETIS VIỆT NAM

**Showroom Cổ Loa:** Ngôi sao 03,  
Vinhomes Global Gate, Cổ Loa, Đông Anh

**Văn phòng Hà Nội:** 12TT4 VOV Mễ Trì,  
Phường Đại Mỗ

**Hotline:** 0972.597.579

**Showroom Hồ Chí Minh:** 85 Bùi Tá Hán,  
P. Bình Trưng

**Hotline:** 0879.745.777

**Website:** [www.getis.vn](http://www.getis.vn) | **Tổng đài CSKH:** 1900.636.931

